TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **171**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/05/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Kim Chi
Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2023/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/04/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1988
Hộ khẩu thường trú: 68, khu phố 2 (nay tổ 27, khu phố 2A) phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- **Bị đơn**: Ông Hoàng Anh M, sinh năm 1985
Hộ khẩu thường trú: 68, khu phố 2 (nay tổ 27, khu phố 2A) phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có đơn xin vắng mặt; ông M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Anh M nguyện tìm hiểu và đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào năm 2015 có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Cả hai đã không còn tôn trọng lẫn nhau, nhiều lần cả hai cùng ngồi lại vì không muốn hạnh phúc gia đình tan vỡ, cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm của bà với ông M cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông M để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông M có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyễn Đắc P, sinh ngày 06/7/2016; Hoàng Nguyễn Đắc L, sinh ngày 27/6/2018. Ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu P, cháu L. Tạm thời, bà không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Hoàng Anh M đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông M vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông M có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyễn Đắc P, sinh ngày 06/7/2016; Hoàng Nguyễn Đắc L, sinh ngày 27/6/2018. Ly hôn, giao cháu P, cháu L cho bà T nuôi dưỡng chăm sóc. Tạm thời, ông M không phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị Phương T yêu cầu được ly hôn với ông Hoàng Anh M. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố

tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp ly hôn"*; Bà Nguyễn Thị Phương T là nguyên đơn, ông Hoàng Anh M là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Phương T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Hoàng Anh M; hiện đang cư trú khu phố 2a, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Phương T có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho ông Hoàng Anh M, nhưng ông Hoàng Anh M vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Hoàng Anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2015 nên áp dụng Điều 9, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà Nguyễn Thị Phương T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; ông Mi ham chơi cờ bạc, cá độ không chăm lo cho vợ con, hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả, cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông M ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông M.

Qua xác minh tại địa phương, địa phương cung cấp: "Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T, ông M có phát sinh mâu thuẫn cụ thể như thế nào dẫn đến việc bà T khởi kiện xin ly hôn với ông M thì địa phương không rõ". Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông M đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông M vẫn vắng mặt, cho thấy ông M không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông M đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T xin ly hôn với ông M là có cơ sở. Do đó, Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông M có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyễn Đắc P, sinh ngày 06/7/2016; Hoàng Nguyễn Đắc L, sinh ngày 27/6/2018. Ly hôn, bà T xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu P, cháu L. Xét thấy, cháu P, cháu L còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ (bà T)

nên giao cháu P, cháu L cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Tạm thời, ông M không phải cấp dưỡng cho con chung.

[4] Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chưa lấy được lời khai của ông M về vấn đề tài sản chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[5]. Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chưa lấy được lời khai của ông M về vấn đề nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Phương T phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 19; Điều 53, Điều 56; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T. Bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với ông Hoàng Anh M.

- Về con chung: giao cháu Hoàng Nguyễn Đắc P, sinh ngày 06/7/2016; cháu Hoàng Nguyễn Đắc L, sinh ngày 27/6/2018 cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông M không phải cấp dưỡng cho con.

Vì không trực tiếp nuôi con, nên ông M được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T trình bày không có. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006258 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Phương T, ông Hoàng Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP.B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Nguyễn Trần Nhàn

SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**